

Số: 01.01/2023/CBGVL-SXD

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

## CÔNG BỐ

### GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIẾN ĐỘNG THÁNG 1-2 NĂM 2023

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Căn cứ Luật Giá ngày 01/01/2012;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ các văn bản của UBND Thành phố: số 5269/VP-ĐT ngày 31/5/2021 về việc thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và biến động giá thép đến các hoạt động xây dựng; số 3774/UBND-KT ngày 29/10/2021 về việc thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin mua bán vật liệu xây dựng trên địa bàn Hà Nội tháng 1-2 năm 2022, ý kiến thống nhất của Liên ngành (Xây dựng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải) về phương án công bố giá vật liệu xây dựng tháng 1-2 năm 2022, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng biến động tháng 1-2 năm 2022 như sau:

#### 1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố:

- **Tháng 1:** Các loại vật liệu xây dựng biến động công bố tháng 1 năm 2023 vẫn giữ nguyên giá trong Công bố số 04.03/2022/CBGVL-SXD ngày 30/12/2022 về Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 12 và quý IV năm 2022.

- **Tháng 2:** Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm tháng 2 năm 2023, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT). Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng biến động tháng 1-2 năm 2023.

Các loại vật liệu không công bố trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng biến động tháng 1-2 năm 2023 vẫn giữ nguyên giá trong Công bố số 04.03/2022/CBGVL-SXD ngày 30/12/2022 về Công bố Giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2022.



2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

4. Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ("*Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này*") khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Đ/c: Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c: PGĐ Sở
- Các Sở: TC, NTPNT, CT, GTVT;
- Văn phòng (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD.<sub>(TAnh)</sub>



**Mạc Đình Minh**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo văn bản số 01.01/2023/CBGVL-SXD ngày 28/02/2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 2/2023 (chưa VAT)
<b>I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:</b>			
<b>Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì.</b>			
1	Cát xây	m <sup>3</sup>	132.000
2	Cát vàng	m <sup>3</sup>	482.000
3	Cát đen đổ nền	m <sup>3</sup>	96.000
<b>Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Quận Nam Từ Liêm.</b>			
4	Cát xây	m <sup>3</sup>	150.000
5	Cát vàng	m <sup>3</sup>	545.000
6	Cát đen đổ nền	m <sup>3</sup>	96.000
<b>Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.</b>			
7	Cát xây	m <sup>3</sup>	175.000
8	Cát vàng	m <sup>3</sup>	592.000
9	Cát đen đổ nền	m <sup>3</sup>	112.000
<b>II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:</b>			
<b>Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên</b>			
10	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	286.000
11	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	271.000
12	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	232.000
13	Đá dăm cấp phối lớp trên	m <sup>3</sup>	235.000
14	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m <sup>3</sup>	227.000
15	Đá hộc	m <sup>3</sup>	218.000

N  
3  
DI  
PH



	<b>Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm</b>		
16	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	308.000
17	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	295.000
18	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	259.000
19	Đá dăm cấp phối lớp trên	m <sup>3</sup>	262.000
20	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m <sup>3</sup>	253.000
21	Đá hộc	m <sup>3</sup>	240.000
	<b>Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.</b>		
22	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	334.000
23	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	327.000
24	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	294.000
25	Đá dăm cấp phối lớp trên	m <sup>3</sup>	289.000
26	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m <sup>3</sup>	275.000
27	Đá hộc	m <sup>3</sup>	262.000
	<b>III - SẢN PHẨM XI MĂNG</b>		
	<b>Công ty Cổ phần Sài Sơn</b>		
28	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB30	tấn	1.017.000
	<b>Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn</b>		
29	Xi măng bao PCB 30	tấn	1.181.000
30	Xi măng bao PCB 40	tấn	1.200.000
31	Xi măng bao MC25 (xi măng chuyên dụng xây trát)	tấn	1.097.000
	<b>Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch</b>		
32	Xi măng bao PCB30	tấn	1.313.000
33	Xi măng bao PCB40	tấn	1.334.000
	<b>Công ty Xi măng Nghi Sơn</b>		
34	Xi măng bao PCB40	tấn	1.372.000
	<b>IV- SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>		
	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT</b>		
35	D10 - CB300V	kg	15.700
36	D12 - CB300V	kg	15.600
37	D14 - D32 - CB300V	kg	15.500
38	D10 - CB400V	kg	15.900
39	D12 - CB400V	kg	15.700
40	D14 - D32 - CB400V	kg	15.600

41	D10 - CB500V	kg	15.900
42	D12 - CB500V	kg	15.700
43	D14 - D32 - CB500V	kg	15.600
<b>CÔNG TY CỔ PHẦN SX THÉP VIỆT ĐỨC VGS</b>			
44	Thép cuộn tròn CB240 -D6-D8	kg	15.100
45	Thép thanh vằn D10(SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	15.700
46	Thép thanh vằn D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)		15.300
47	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	15.200
48	Thép thanh vằn D10 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	15.700
49	Thép thanh vằn D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)		15.400
50	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	15.400
51	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	15.400
<b>CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý</b>			
52	Thép cuộn D6-8 -CB240T	kg	15.400
53	Thép thanh vằn D10(CB300)	kg	15.700
54	Thép thanh vằn D12 (CB300)		15.500
55	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300)	kg	15.500
56	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400)	kg	15.600
57	Thép thanh vằn D36-D40 (CB400)	kg	15.600
<b>CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT</b>			
58	Thép cuộn D6-8 -CB240T	kg	15.300
59	Thép thanh vằn D10(CB300)	kg	15.700
60	Thép thanh vằn D12 (CB300)	kg	15.600
61	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300)	kg	15.500
62	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400)	kg	15.600
63	Thép thanh vằn D36-D40 (CB400)	kg	15.600
<b>SẢN PHẨM THÉP HÌNH (SS400-CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m)</b>			
64	Thép góc L50; L60; L63÷65; L70÷75; L80÷100	kg	16.500
65	Thép góc L120÷130, L40	kg	16.500
66	Thép góc L150	kg	16.900
67	Thép I10	kg	16.900
68	Thép I12	kg	16.900